

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Quốc Khanh;
- Ông Trần Thanh Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 286/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2022/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nèang U, sinh năm 1988; nơi cư trú: T7, ấp B, xã A, huyện T, tỉnh A.

Bị đơn: Ông Chau Phi N, sinh năm 1994; nơi cư trú: T7, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa; (Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nèang U trình bày:

Bà Nèang U và ông Chau Phi N chung sống với nhau từ năm 2018, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, ông N không lo làm ăn, nhậu nhẹt gây sự với vợ, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông N không thay đổi. Từ năm 2020 vợ chồng không còn chung sống với nhau, nhận thấy không còn tình cảm bà U yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà Neàng Ư và ông Chau Phi N có 01 con chung tên Chau Phi N1, sinh ngày 26/10/2018. Bà Ư yêu cầu nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:* Bị đơn ông Chau Phi N đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng bị đơn ông Chau Phi N vắng mặt, không đến Tòa án nên Tòa án không tiến hành được việc mở phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Neàng Ư khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Chau Phi N; bị đơn có địa chỉ cư trú tại t7, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Neàng Ư có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Chau Phi N đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Neàng Ư và bị đơn ông Chau Phi N sống chung như vợ chồng từ năm 2018 đến nay chưa đăng ký kết hôn, nguyên nhân dẫn đến ly hôn do phát sinh nhiều mâu thuẫn về kinh tế gia đình, bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Căn cứ quy định pháp luật như viện dẫn nêu trên, thấy rằng nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2018 đến nay, không đăng ký kết hôn nên không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Châu Phi N1, sinh ngày 26/10/2018, hiện nay cháu Nê đang sinh sống cùng bà U'. Bà U' yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng, do đó tiếp tục giao con chung cho bà U' nuôi dưỡng là phù hợp. Ông Châu Phi N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà U' không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[5] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nèang U' và ông Châu Phi N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên s, sinh ngày 26/10/2018 cho bà Nèang U' trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Châu Phi N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nèang U' cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Châu Phi N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nèang U' phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008800 ngày

16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Bà Nèang U đã nộp đủ án phí. Ông Chau Phi N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tịnh Biên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ